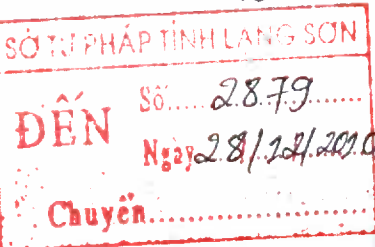


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /2010/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 12 năm 2010



NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn
thời kỳ 2011–2020, xét đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ; Thông tư số 01/2008/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ; Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ; Quyết định số 55/2008/QĐ-BCT ngày 30/12/2008 của Bộ Công Thương ban hành quy định, nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch phát triển lĩnh vực công nghiệp,

Sau khi xem xét tờ trình số: 77/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011–2020, xét đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định nội dung Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011–2020, xét đến năm 2025 theo Tờ trình số: 77/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy hoạch.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Khóa XIV, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VKSND, TAND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- C,PVP, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- C,PVP, Phòng CV Văn phòng UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- Lưu VT, Hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



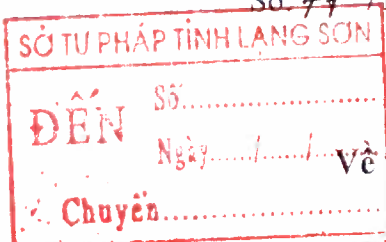
Hoàng Thị Bích Ly

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77 /TT-UBND

Lạng Sơn, ngày 02 tháng 12 năm 2010



TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025.

Kính gửi : Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Nhằm tiếp tục phát huy những thành quả đạt được, định hướng phát triển tốt hơn trong giai đoạn mới. Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020, là một trong những nhiệm vụ cần thiết. Căn cứ Quyết định số 55/2008/QĐ-BCT ngày 30/12/2008 của Bộ Công Thương về việc ban hành quy định, nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch phát triển lĩnh vực công nghiệp. UBND tỉnh đã giao cho Sở Công Thương triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 – 2020, xét đến năm 2025.

Quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch đã được các Sở, ban, ngành, UBND các huyện và thành phố Lạng Sơn tham gia ý kiến. Ngày 01/11/2010 Hội đồng thẩm định Quy hoạch của tỉnh đã tiến hành họp thẩm định. Ngày 08/11/2010 tại phiên họp thường kỳ UBND tỉnh đã thảo luận, tham gia ý kiến vào quy hoạch. Quy hoạch đã xin ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quy hoạch đã được Bộ Công Thương tham gia góp ý tại văn bản số 11865/BCT-CNĐP ngày 23/11/2010, các ý kiến đã được tiếp thu bổ sung đầy đủ vào Quy hoạch. Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025 đã nêu lên được đầy đủ các nội dung, như: mục tiêu, quan điểm, định hướng phát triển, các sản phẩm chủ yếu... Trình tự thực hiện đúng theo các quy định hiện hành.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 17 thông qua một số nội dung cơ bản của Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025 như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG QUY HOẠCH :

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

- Thông tư số 01/2008/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ; Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ

Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ;

- Quyết định số 55/2008/QĐ-BCT ngày 30/12/2008 của Bộ Công Thương về việc ban hành quy định, nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch phát triển lĩnh vực công nghiệp;

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ Lạng Sơn lần thứ XIV, XV, các chương trình, đề án thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020.

- Quy hoạch tổng thể phát triển vùng Trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2020;

- Các quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh như: Quy hoạch Vật liệu xây dựng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, QH Phát triển điện lực Lạng Sơn giai đoạn 2011-2015 có xét đến năm 2020, QH thăm dò khai thác khoáng sản, QHPT nông, lâm nghiệp và một số quy hoạch có liên quan ...

- Các tài liệu của các Sở, ban, ngành tỉnh Lạng Sơn.

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH :

1. Tên Quy hoạch: “Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025”

2. Hiện trạng phát triển công nghiệp và tình hình thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2006 – 2010 :

2.1. Hiện trạng phát triển ngành công nghiệp địa phương.

- Giá trị sản xuất công nghiệp: Giai đoạn 2001-2010 sản xuất công nghiệp-TTCN có mức tăng trưởng tương đối cao, đạt bình quân cả thời kỳ 19,86%. Tỷ trọng Công nghiệp trong GDP tăng dần từ 6% năm 2001 lên 13,33% năm 2010.

Giai đoạn 2006 - 2010 đạt trên 6.580.000 triệu đồng (giá CĐ năm 1994), đạt 96,5% kế hoạch 05 năm; tăng bình quân 21,1 %/năm và thực hiện 2010 tăng 1,5 lần so với 2006; so với mục tiêu Nghị quyết đại hội Đảng bộ lần thứ XIV của tỉnh đạt 96,5 %.

2.2. Đánh giá hiện trạng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.2.1. Khu công nghiệp

- KCN Đồng Bành: Có diện tích quy hoạch 321,7 ha, phạm vi KCN nằm trên địa bàn xã Chi Lăng, huyện Chi Lăng và xã Hoà Lạc, huyện Hữu Lũng. tổng vốn đầu tư dự kiến trên 2.500 tỷ đồng, đã hoàn thành quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000; Tỉnh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 3 dự án. Đó là : dự án nhà máy Xi măng Đồng Bành; dự án sản xuất nồi hơi dùng năng lượng sinh học và dự án đầu tư xây dựng chế biến quặng sắt và Antimon. Dự án Nhà máy xi măng Đồng Bành (công suất 91 vạn tấn/năm) tháng 9/2010 đã đi vào vận hành và có sản phẩm bán ra thị trường. Hai dự án còn lại đang ở thời kỳ triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng.

- *Khu công nghiệp Hồng Phong*: Được xác định tại quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn có quy mô diện tích là 250-350 ha, nằm trên địa bàn hai xã Hồng Phong và Phú Xá huyện Cao Lộc; tổng vốn đầu tư dự kiến trên 2.000 tỷ đồng. Trên cơ sở định hướng không gian quy hoạch và thực hiện thu hút đầu tư, tỉnh đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 3 dự án. Đó là:

+ Dự án chuyên đổi công nghệ lò quay nhà máy Xi măng Hồng Phong công suất 35 vạn tấn/năm. Hiện nay nhà đầu tư đang triển khai công tác xây dựng cơ bản và chuẩn bị để nhập các máy móc thiết bị. Sau khi hoàn thành, dự án này sẽ giải quyết việc làm cho trên 500 lao động.

+ Dự án nhà máy chế biến chì thời có 100% vốn đầu tư nước ngoài, tổng vốn đăng ký đầu tư là 52,7 tỷ đồng, công suất 10 nghìn tấn/năm. Nhà đầu tư đã cơ bản hoàn thành xây dựng cơ bản và nhập máy móc thiết bị, giá trị khối lượng đã thực hiện trên 70 tỷ đồng (vượt tổng vốn đăng ký đầu tư). Đến tháng 7/2010 Nhà máy đã đi vào sản xuất và giải quyết việc làm cho trên 150 lao động.

+ Dự án sản xuất vàng mã xuất khẩu tổng vốn đầu tư 12 tỷ đồng công suất 10 nghìn tấn SP/ năm.

2.2.2. Cụm công nghiệp:

- Cụm công nghiệp địa phương số 2 đã hoàn thành đưa vào khai thác từ năm 2006, diện tích 13,1 ha, hiện đã lắp đầy với 14 Dự án trên 176 tỷ đồng.

- Cụm công nghiệp Hợp Thành: diện tích 120,1 ha, đã hoàn thành quy hoạch chi tiết, đã có quyết định của UBND tỉnh V/v phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng, hiện nay chủ đầu tư đang hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư để khởi công xây dựng, tổng vốn đầu tư trên 600 tỷ đồng.

- Cụm công nghiệp Hữu Lũng: Diện tích 48,8 ha, nằm trong Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hữu Lũng, đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư, hiện đang thực hiện các bước thủ tục bồi thường GPMB để tiến hành đầu tư kết cấu hạ tầng. Tổng vốn đầu tư trên 600 tỷ đồng.

- Cụm công nghiệp Na Dương: tổng diện tích quy hoạch 365 ha, tổng vốn đầu tư dự kiến trên 1.500 tỷ đồng, hiện nay đang triển khai Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000. Hiện đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 2 dự án sản xuất gạch tuynen vốn đầu tư 117 tỷ đồng công suất 60 triệu viên/ năm, dự kiến sử dụng đất 77 ha.

Nhìn chung, việc phát triển các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh có những thuận lợi căn bản song cũng có khó khăn về công tác bồi thường GPMB (địa hình, giá cả đất đai, cây cối, hoa màu...cao). Hầu hết các KCN, CCN đều nằm trong hành lang kinh tế Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. KCN Đồng Bành nằm trong quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam và KCN Hồng Phong nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn. Hơn nữa tỉnh đã quan tâm, xây dựng cơ chế ưu đãi, tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư, bước đầu đã thu hút được một số nhà đầu tư đến khảo sát và triển khai đầu tư sản xuất kinh doanh tại các KCN, CCN.

2.3. Đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch giai đoạn trước.

Đánh giá các chỉ tiêu giữa Quy hoạch và ước thực hiện.

- Tốc độ tăng trưởng GDP công nghiệp – xây dựng: (Quy hoạch 2006-2010 là 18,3%, ước thực hiện 2006-2010 đạt là 16,08%) bằng 87% so với Quy hoạch.

Trong đó: Công nghiệp Quy hoạch 2006-2010 là 21,2% ước thực hiện 2006-2010 đạt là 21,1% bằng 100% so với Quy hoạch.

- Giá trị GDP công nghiệp – xây dựng (Giá cố định năm 1994): Quy hoạch đến 2010 là 1.175 tỷ đồng, ước thực hiện 2010 là 1.041,6 tỷ đồng bằng 89% so với Quy hoạch.

Trong đó: Công nghiệp Quy hoạch đến năm 2010 đạt 680 tỷ, ước thực hiện năm 2010 là 571,9 tỷ bằng 84% so với Quy hoạch.

- Tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong cơ cấu GDP bằng 87% so với Quy hoạch (Quy hoạch đến năm 2010: 24,35%, ước thực hiện 2010 đạt 21,08%).

Trong đó: Tỷ trọng công nghiệp bằng 94,5% so với Quy hoạch (Quy hoạch đến năm 2010: 14,1%, ước thực hiện 2010 đạt 13,33%).

- Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá cố định 1994).

Quy hoạch đến năm 2010 là 2.248 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2010 đạt 1.621 tỷ đồng bằng 72% so với Quy hoạch.

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Quy hoạch 2010	Ước thực hiện 2010	So sánh UTH/QH (%)
1	Điện sản xuất	Tr KWh		760	
2	Điện thương phẩm	Tr KWh	350	300	86
3	Than sạch	1000 Tấn	600	579	96,5
4	Xi măng	1000 Tấn	1.110	237	21
5	Gạch nung	Tr viên	250	221	88
6	Đá các loại	1000 m ³	2.000	2.620	131
7	Quặng bô xít	1000 Tấn	60	110	183
8	Quặng sắt	1000 Tấn	100	35	35
9	Nước máy	1000 m ³		5.230	
10	Chì thỏi	Tấn	300	2.000	666

3. Đánh giá nguyên nhân trong và ngoài nước ảnh hưởng đến quy hoạch của địa phương.

* Một số nguyên nhân trong và ngoài nước ảnh hưởng đến quy hoạch:

Giai đoạn 2006- 2010 nhiều biến động rất lớn đối với kinh tế thế giới và trong nước. Khủng hoảng tài chính từ Mỹ đã lan rộng sang các quốc gia khác dẫn đến suy thoái kinh tế toàn cầu. Tại Việt Nam, lạm phát tăng, lãi vay ngân hàng cao, tỷ giá ngoại tệ biến động. Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2008 chỉ còn là 6,23% và năm 2009 xuống 5% sau nhiều năm liên tục có mức tăng trưởng cao. Khủng hoảng kinh tế đã kéo theo sức mua trên thị trường giảm mạnh.

Suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến khả năng thu hút vốn (nước ngoài và trong nước) đầu tư vào phát triển công nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Sự tăng giá của vật tư nguyên liệu đầu vào (than, xăng dầu, sắt thép,...) làm cho chi phí sản xuất tăng, giá thành sản phẩm cao. Sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ trên thị trường do khả năng cạnh tranh thấp.

Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng rất khó khăn nên các cơ sở chưa có khả năng đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị đồng bộ. Việc nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất còn hạn chế.

Công tác xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm còn chưa được quan tâm đúng mức. Sản phẩm sản xuất ra chủ yếu tiêu thụ trong tỉnh và trong nước.

Việc quản lý thị trường ngăn chặn hàng nhập lậu đã được quan tâm chỉ đạo thực hiện tích cực nhưng còn gặp nhiều khó khăn và có diễn biến phức tạp.

Công tác giải phóng mặt bằng gặp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gặp rất nhiều khó khăn; giá thuê đất tại Lạng Sơn còn cao so với các tỉnh lân cận.

Số lượng lao động có trình độ tay nghề cao còn thiếu, lực lượng lao động chủ yếu là lao động phổ thông.

So với trình độ phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước cũng như trong khu vực, nền kinh tế và mức sống ở Lạng Sơn nhìn chung còn thấp, sự phát triển kinh tế - xã hội chưa thật vững chắc, tính ổn định và bền vững trong tăng trưởng và phát triển chưa cao.

Trình độ dân trí còn ở mức thấp, tập quán sinh hoạt và canh tác chưa thay đổi đáng kể, việc tiếp thu kiến thức văn hóa, quản lý kinh tế và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất bị hạn chế. Đây là thách thức đối với Lạng Sơn trong việc nâng cao NSLĐ, chất lượng tăng trưởng.

Cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của tỉnh còn nhiều hạn chế, đặc biệt là hệ thống giao thông nội tỉnh, hệ thống đường liên huyện, liên xã, liên thôn còn nhiều yếu kém gây khó khăn cho việc tổ chức sản xuất, đặc biệt là lưu thông, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ. Đây là thách thức đối với Lạng Sơn trong giảm chi phí sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư, tăng cường sự tiếp cận của người dân với các dịch vụ xã hội như nước sạch, điện, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục...

Số lượng, chất lượng và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn rất hạn chế. Hơn nữa, trong chuỗi giá trị một sản phẩm (nghiên cứu và phát triển - gia công, lắp ráp sản xuất các sản phẩm - marketing và phân phối sản phẩm) thì trình độ của hầu hết các doanh nghiệp ở tỉnh mới chỉ đảm nhận ở khâu lắp ráp nên giá trị gia tăng thấp. Đây là thách thức đối với Lạng Sơn trong việc nâng cao trình độ phát triển ngành công nghiệp.

Hoạt động công nghiệp chủ yếu dựa vào phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản (than nâu) phục vụ cho công nghiệp nhiệt điện ở Na Dương. Quá trình đổi mới và ứng dụng khoa học, công nghệ còn chậm, các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao hầu như chưa phát triển, tỷ trọng công nghiệp chế biến còn nhỏ. Đây là thách thức đối với Lạng Sơn trong việc

nâng cao NSLĐ, tăng hiệu quả sản xuất và duy trì tốc độ và sản lượng công nghiệp trong dài hạn. Hàng hoá, dịch vụ của tỉnh phải cạnh tranh gay gắt hơn là thách thức đối với Lạng Sơn khi mà trình độ lao động, công nghệ sản xuất còn thấp.

Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn từ việc thu hút đầu tư, mở rộng thị trường, sẽ là thách thức đối với tỉnh trong việc hoạch định chính sách chiến lược phát triển trong thời kỳ tới. Vì vậy, các chính sách, chiến lược phát triển của tỉnh phải thể hiện được khả năng “đi tắt đón đầu” trong một thế giới biến đổi nhanh chóng, tạo được chi phí giao dịch xã hội thấp nhất cho sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế Lạng Sơn.

4. Quy hoạch phát triển :

4.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp đáp ứng định hướng, mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh qua các nhiệm kỳ, trước mắt là nghị Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020

- Phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam gắn với sự phát triển công nghiệp của vùng trung du miền núi phía Bắc theo tinh thần Nghị quyết số 37-NQ/ TVV, ngày 1/7/2004 của Bộ chính trị.

- Phát triển công nghiệp phải coi trọng chất lượng tăng trưởng và giá trị gia tăng của sản xuất công nghiệp. Gắn chặt các cơ sở chế biến với các vùng nguyên liệu và thu hút nhiều lao động giải quyết vấn đề xã hội.

- Phát triển công nghiệp gắn với khai thác tài nguyên thiên nhiên hợp lý và bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát triển công nghiệp gắn với giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vững mạnh trong các giai đoạn phát triển nhất là hành lang biên giới.

4.2. Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu chung

Đến năm 2020 công nghiệp sẽ trở thành ngành kinh tế phát triển, tỷ trọng đóng góp ngày càng tăng trong cơ cấu GDP của tỉnh, từ 13,33% năm 2010 tăng lên 19,39% năm 2015, 23,56% năm 2020. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thương mại dịch vụ có trình độ và chất lượng cao.

- Mục tiêu cụ thể

- Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tính theo giá so sánh 1994 tăng từ 615 tỷ đồng năm 2010 lên 1.412 tỷ đồng năm 2015, 2.596 tỷ đồng năm 2020. Tăng trưởng bình quân GDP giai đoạn 2011-2015 đạt 18,07%, giai đoạn 2016-2020 đạt 12,95 %.

- Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá CĐ 1994 tăng từ 1.621 tỷ đồng năm 2010 lên 3.684 tỷ đồng năm 2015, 6.829 tỷ đồng năm 2020. Tốc độ tăng trưởng

giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011-2015 đạt 17,84%; giai đoạn 2016-2020 là 13,14%. Thời kỳ 2011-2020 đạt 15,46%.

4.3. Định hướng phát triển

- Xác định phát triển công nghiệp của tỉnh không chỉ phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế trên địa bàn mà còn phải đáp ứng yêu cầu phát triển chung cho kinh tế, công nghiệp cả nước. Phải tính đến sự hợp tác tối đa giữa các đơn vị trong và ngoài địa phương. Coi trọng và nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế, hợp tác liên tỉnh, liên vùng và liên ngành. Xây dựng mối quan hệ hữu cơ trên cơ sở chuyên môn hoá sâu và hợp tác hoá rộng, lấy hiệu quả và lợi ích kinh tế làm chất gắn kết, tránh đầu tư khép kín, trùng lặp và cạnh tranh không lành mạnh;

- Phát triển sản xuất công nghiệp với nhiều quy mô, trình độ khác nhau phù hợp với định hướng chung và lợi thế của tỉnh, hình thành các doanh nghiệp vệ tinh phục vụ sản xuất cho các nhà máy lớn;

- Ưu tiên phát triển các chuyên ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên của tỉnh như sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất điện năng, và một số ngành có lợi thế về vị trí địa lý cao và có giá trị gia tăng lớn, các sản phẩm tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, thân thiện với môi trường, khai thác triệt để ưu thế thị trường ngách và phát triển dịch vụ gia tăng;

- Tập trung phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, tiêu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

4.4. Luận chứng và lựa chọn phương án phát triển

* **Luận chứng** : Phát triển công nghiệp trên cơ sở phù hợp với qui hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Lạng Sơn và Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV.

Ưu tiên phát triển các cơ sở công nghiệp có thế mạnh như sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, lắp ráp điện tử, cơ khí nhỏ, và sản xuất hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh các dự án trọng điểm: Nhiệt điện Na dương giai đoạn 2, triển khai nhà máy xi măng Hồng Phong thời kỳ 2, dự án dây chuyền 2 nhà máy xi măng Đồng Bành, các dự án thủy điện. Các chỉ tiêu chủ yếu Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XV Đảng bộ tỉnh đặt ra như sau: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 từ 10% trở lên. Cơ cấu kinh tế đến năm 2015: Nông lâm nghiệp 34-35%, Công nghiệp - Xây dựng 24-25%, dịch vụ 41-42%. Như vậy, phương án II trong Qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 phù hợp với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ XV.

* **Lựa chọn phương án phát triển**: Xây dựng 2 phương án, chọn **Phương án 1** trong quy hoạch làm cơ sở để lập phương án phát triển công nghiệp. Theo phương án này, tốc độ tăng trưởng Công nghiệp - Xây dựng giai đoạn 2011-2015 khoảng 15-16%/năm. Trong đó công nghiệp tăng trưởng bình quân 18-19%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng Công nghiệp - Xây dựng tăng khoảng 12-13%/năm. Trong đó công nghiệp tăng trưởng bình quân 13-14%.

Tốc độ tăng trưởng GDP công nghiệp giai đoạn 2011-2015 là 18,07%, giai đoạn 2016-2020 là 12,95 %; cả thời kỳ 2011-2020 là 15,48%. Trong đó tăng trưởng của các chuyên ngành giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và 2011-2020 lần lượt như sau: Khai thác và chế biến khoáng sản: 19,8%, 10,08%, 14,87%; Công nghiệp chế biến: 22,29%, 15,28%, 20,18%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước: 4,25%, 12,51%, 8,30%.

*** Lựa chọn những ưu tiên phát triển công nghiệp**

Căn cứ tình hình phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020; Căn cứ thực trạng phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2006-2010 và qua phân tích, đánh giá những nhân tố trong và ngoài nước ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp của tỉnh dự kiến những ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển theo thứ tự như sau:

- 1 - Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
- 2 - Ngành công nghiệp sản xuất điện, nước.
- 3 - Ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông lâm sản, thực phẩm.
- 4 - Ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.
- 5 - Ngành công nghiệp sản xuất và lắp ráp sản phẩm phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu dùng dân cư.
- 6 - Ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm phụ trợ (Tái chế, bao bì...).
- 7 - Ngành công nghiệp thiết bị điện, điện tử.

4.5. Định hướng phát triển Tiểu thủ công nghiệp :

- Phát triển nghề và làng nghề tiểu thủ công nghiệp để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, trực tiếp tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

- Phát triển nghề và làng nghề tiểu thủ công nghiệp phải gắn mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội, môi trường sinh thái, phát triển du lịch và gìn giữ phát huy giá trị văn hoá của dân tộc và của Lạng Sơn.

- Các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn được bảo hộ quyền lợi hợp pháp, bảo vệ quyền sở hữu về tài sản, bí quyết công nghệ, phát minh, sáng chế, bản quyền và quyền sở hữu công nghiệp, mẫu mã, kiểu dáng công nghiệp.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực xã hội triển khai các hoạt động trợ giúp, tư vấn, thông tin, tiếp thị, đào tạo nghề, khuyến công, nghiên cứu công nghệ, kiểu dáng, mẫu mã cho phát triển TTCN và làng nghề.

- Phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề gắn với phát triển các loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo mối liên kết và liên doanh để phát triển bền vững.

4.6. Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp :

Mục tiêu cơ bản và lâu dài của phát triển KCN và CCN trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, phát triển bền vững và tạo nhiều việc làm cho người lao động.

Mục tiêu phát triển từ nay đến năm 2020 xây dựng và đưa vào khai thác Khu công nghiệp Đồng Bành, Khu công nghiệp Hồng Phong; các cụm công nghiệp Na Dương, Hữu Lũng, Hợp Thành.... Ngoài ra tại những nơi có đủ điều kiện có thể hình thành các cụm công nghiệp phục vụ cho phát triển các loại sản phẩm chuyên ngành...

Danh mục các khu, cụm CN-TTCN quy hoạch đến năm 2020

TT	Tên	Địa điểm	Diện tích (ha)	Vốn ĐT (tỷ đồng)		
				2011-2015	2016-2020	Tổng 2011-2020
1.	Khu công nghiệp Đồng Bành	Huyện Chi Lăng và H.Hữu Lũng	321,7	2.000	500	2.500
2.	Khu công nghiệp Hồng Phong	Huyện Cao Lộc	440	1.200	800	2.000
3.	Cụm công nghiệp Na Dương	Huyện Lộc Bình	365	4.650	2.394	7.044
4.	Cụm CN Hợp Thành	Huyện Cao Lộc	120,1	430	200	630
5.	Cụm CN Hữu Lũng	Huyện Hữu Lũng	48,8	490	200	690
6.	Cụm CN Quảng Lạc	TP.Lạng Sơn	50	400	100	500
7.	Cụm CN Cao Lộc	Huyện Cao Lộc	50	400	100	500
8.	Cụm CN Văn Lãng	Huyện Văn Lãng	50	400	100	500
9.	Cụm CN Bình Gia-Bắc Sơn	H.Bình Gia, H.Bắc Sơn	100	600	200	800
	Tổng cộng		1.355,6	10.570	4.594	15.164

4.7 Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và nhu cầu vốn :

4.7.1. *Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư : (Phụ lục 1, 2 kèm theo)*

4.7.2. *Nhu cầu vốn đầu tư cho các chuyên ngành công nghiệp :*

- Giai đoạn 2011-2015 : 13.442 tỷ đồng

- Giai đoạn 2016-2020 : 12.539 tỷ đồng.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ 2011-2020: 26.150 tỷ đồng

4.7.3. *Các giải pháp huy động vốn.*

*** Nguồn vốn trong nước :**

- *Nguồn vốn huy động từ Ngân sách:* Phân đầu bằng mọi cách để có tích lũy đầu tư cao, dự kiến trong số 26.150 tỷ đồng cần đầu tư thời kỳ từ 2011 - 2020 có thể huy động từ ngân sách khoảng 470 tỷ đồng (1,5-2%). (Chủ yếu hỗ trợ để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp).

- *Nguồn vốn doanh nghiệp và vốn vay :* Huy động vốn tự có của các doanh nghiệp và vốn vay. Dự báo huy động 12.082 tỷ đồng, chiếm khoảng 45-50%.

*** Nguồn vốn nước ngoài :**

- *Vốn FDI:* Dự báo khả năng thu hút khoảng 7.845 tỷ đồng, chiếm khoảng (25-30%)

- *Vốn liên doanh :* Dự kiến nguồn vốn liên doanh nước ngoài chiếm khoảng 20-25%, tương đương với khoảng 5.753 tỷ đồng

5. Các giải pháp chủ yếu :

5.1. Giải pháp về vốn

Giải pháp quan trọng nhất, quyết định mức tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội là huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, phát huy cao các nguồn nội lực đồng thời tạo mọi điều kiện để tranh thủ khai thác các yếu tố, nguồn vốn từ bên ngoài.

5.2. Giải pháp về thị trường

- Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin công nghiệp để hỗ trợ cho doanh nghiệp về thị trường, sản phẩm, giá cả, nguồn cung cấp nguyên liệu, chi tiết bán thành phẩm, máy móc sản xuất, nguồn lao động. Quảng cáo, giới thiệu và phổ cập công nghệ mới, tư vấn đầu tư, bồi dưỡng kiến thức quản lý.

- Nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp phát triển thị trường, coi thị trường như một yếu tố quyết định sự tồn tại lâu dài, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị hội nhập hoàn toàn khu vực và thế giới.

5.3. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Quan tâm đầu tư nâng cấp và chuyên môn hoá cao các cơ sở đào tạo hiện có trên địa bàn, ổn định tổ chức và quản lý để phát huy hiệu quả đào tạo và xây dựng đội ngũ giáo viên giỏi. Đồng thời chú trọng mở rộng hình thức đào tạo tại chỗ, gắn kết việc đào tạo với việc sử dụng lao động. Tổ chức dạy nghề miễn phí để tạo việc làm mới và ổn định đời sống xã hội.

- Do đặc thù của tỉnh miền núi, có nhiều dân tộc sinh sống nên chất lượng nguồn nhân lực của Lạng Sơn còn thấp do vậy để đáp ứng nhu cầu trong tương lai cần khuyến khích các tổ chức đào tạo trong và ngoài nước thành lập các trường, trung tâm đào tạo dạy nghề, các trường nghề chuyên sâu tại tỉnh. Đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao, công nhân có ý thức tác phong công nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn hiện nay.

5.4. Giải pháp về khoa học & chuyển giao công nghệ

- Lựa chọn áp dụng công nghệ phù hợp với từng thời kỳ phát triển đối với các dự án đầu tư mới (kể cả đầu tư nước ngoài). Kiên quyết không nhập khẩu

công nghệ và thiết bị lạc hậu, đã qua sử dụng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, đa dạng hoá các loại hình hợp tác để tranh thủ tối đa sự chuyển giao công nghệ hiện đại từ đối tác nước ngoài cho phát triển công nghiệp. Trong các dự án đầu tư phát triển (phần về danh mục thiết bị) và trong hợp tác sản xuất kinh doanh cần đặc biệt coi trọng yếu tố chuyển giao công nghệ mới, coi đây là một trong những yếu tố để quyết định dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác sản xuất.

5.5. Giải pháp về đầu tư

- Hình thành các khu, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư, khắc phục những hạn chế về vị trí địa lý của tỉnh miền núi, nhằm tạo điều kiện cho lao động ở các địa phương, khu vực có điều kiện làm việc trong những môi trường hiện đại, giải quyết vấn đề xã hội và tăng GDP trên toàn tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế chính sách ưu đãi hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh như giá thuê đất, chính sách miễn giảm tiền thuê đất hỗ trợ bồi thường san lấp mặt bằng, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ đào tạo lao động...

- Xây dựng tiêu chí lựa chọn đầu tư. Công bố danh mục các dự án công nghiệp kêu gọi đầu tư theo thứ tự ưu tiên.

- Xác định danh mục các sản phẩm chủ lực của tỉnh. Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư trước khi dự án đi vào hoạt động cho các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm trong chương trình sản phẩm chủ lực.

- Đối với các dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên: tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất, hỗ trợ xây dựng hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, cho doanh nghiệp vay vốn hoạt động bảo lãnh bằng giá trị thiết bị và nhà xưởng sẽ đầu tư vào khu, cụm công nghiệp.

5.6. Giải pháp về quản lý

- Tăng cường sự quan tâm và chỉ đạo của tỉnh đối với phát triển sản xuất công nghiệp. Nâng cao vị trí của các cơ quan quản lý Nhà nước, thực hiện cải cách hành chính theo hướng: các cơ quan quản lý Nhà nước hướng mạnh về doanh nghiệp, vì doanh nghiệp, tập trung giải quyết tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo lập môi trường bình đẳng, thông thoáng cho hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Cần tích cực kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch của các cơ quan chức năng được giao nhiệm vụ cụ thể. Xử lý nghiêm đối với những trường hợp vi phạm, làm chậm tiến độ của kế hoạch, không hoàn thành đúng chức trách, nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm, quyền sở hữu công nghiệp, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp, tạo sự công bằng, thu hút được các nhà đầu tư, sản xuất kinh doanh chân chính và phát triển theo quy hoạch.

- Tập trung tổ chức, triển khai công tác quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo quy hoạch phát triển công nghiệp Tỉnh là cơ sở quan trọng cho mọi cấp, ngành, doanh nghiệp định hướng phát triển, lựa chọn dự án đầu tư sản xuất và xây dựng kế hoạch phát triển cụ thể hàng năm.

- Thường xuyên giám sát, đôn đốc các đơn vị đang thực hiện đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện đúng tiến độ đã đề ra, nhất là trong lĩnh vực đầu tư các công trình trọng điểm.

- Xây dựng chương trình hợp tác liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước, nhằm mở ra cơ hội mới cho công nghiệp tỉnh trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển.

- Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính trong việc cấp phép đầu tư bằng những quy định cụ thể về trình tự, thủ tục hồ sơ, thời gian giải quyết... Thực hiện tốt cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” để giải quyết nhanh chóng, thuận tiện cho các nhà đầu tư.

- Đẩy nhanh tiến độ tin học hoá quản lý nói chung và lĩnh vực quản lý công nghiệp nói riêng. Tạo lập hệ thống cơ sở dữ liệu ngành trên địa bàn tỉnh để phục vụ công tác quản lý, điều hành và nghiên cứu để các nhà đầu tư có thể biết thêm thông tin về các chính sách như hướng ưu tiên phát triển các lĩnh vực, các dự án sản xuất trên địa bàn.

5.7. Giải pháp về qui hoạch các khu, cụm công nghiệp

- Tiến hành qui hoạch chi tiết các khu, cụm công nghiệp để tranh thủ sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước trong việc hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo Quyết định số: 43/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 03 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và Quyết định số 27/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2008, về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2010.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng cho các khu, cụm công nghiệp đã được qui hoạch chi tiết để đáp ứng nhu cầu các dự án đầu tư theo các ngành nghề phù hợp với qui hoạch phát triển của các khu, cụm công nghiệp. Chú trọng các vấn đề như kết nối giao thông; hệ thống nước sạch; hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; hệ thống cấp điện và hệ thống thông tin liên lạc.

5.8. Giải pháp hợp tác liên vùng và phối hợp phát triển

- Quan hệ hợp tác giữa Lạng sơn và các tỉnh, Thành phố trong vùng trên tuyến hành lang kinh tế phải được phối hợp chặt chẽ nhằm phát huy hiệu quả thế mạnh của tỉnh. Đẩy nhanh sự phát triển của tỉnh và từng địa phương trong vùng và trên tuyến hành lang kinh tế để làm động lực thúc đẩy sự phát triển chung của vùng, tuyến hành lang và cả nước.

- Trong phát triển công nghiệp cần phối hợp với các tỉnh, thành phố trong việc đặt các khu công nghiệp, sản xuất công nghiệp sao cho tận dụng tối đa tiềm năng và thuận lợi của địa phương.

- Chủ động xây dựng và triển khai cùng các tỉnh khác trong vùng, tuyến hành lang kinh tế những chương trình phát triển công nghiệp công nghệ cao thích hợp cho tỉnh, vùng và tuyến hành lang kinh tế như công nghiệp phần mềm, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến thực phẩm chất lượng cao, có giá trị lớn.....

5.9. Một số giải pháp hỗ trợ khác

- Hỗ trợ việc tổ chức các hoạt động tư vấn và một phần chi phí tư vấn về thiết kế sản phẩm, đổi mới công nghệ, mua hoặc cải tiến thiết bị, công nghệ.

- Hỗ trợ nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp (Hướng dẫn tham gia chương trình xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng hiện đại, hướng dẫn hỗ trợ đăng ký sở hữu công nghiệp).

- Xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án được ưu tiên và khuyến khích phát triển.

- Đẩy mạnh công tác khuyến công, thành lập quỹ khuyến công theo quy định của Trung ương để hỗ trợ cho các làng nghề, đào tạo nghề.

- Cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá, tuyển chọn sản phẩm ưu tiên, sản phẩm khuyến khích phát triển để có cơ chế hỗ trợ phù hợp.

- Đối với những dự án đầu tư đặc biệt mang tính dẫn dắt có sử dụng nguồn vốn lớn của Nhà nước cần nghiên cứu đề ra các tiêu chuẩn đánh giá, tuyển chọn chủ đầu tư thực hiện.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ :

Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025 lập đã đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020.

UBND tỉnh Lạng Sơn kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 17 thông qua Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011-2020, xét đến năm 2025 để làm căn cứ quản lý và phát triển công nghiệp trong những năm tới./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh K 14;
- Sở Công Thương;
- CPVP, KTN, TH;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Vy Văn Thành